

Phụ lục 3: DANH MỤC, PHÂN LOẠI CÁC TRẠM BƠM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÓ TỔNG LƯU LƯỢNG BƠM $\geq 3.600 \text{ M}^3/\text{H}$

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích tưới, tiêu (ha)				Quy mô (số máy x $Q_{1\text{máy}}$) (m^3/h)	Công suất động cơ (số máy x $P_{1\text{máy}}$) (KW)	Loại công trình	Trách nhiệm quản lý
			Diện tích tưới TK	Diện tích tiêu TK	Diện tích tưới thực tế	Diện tích tiêu thực tế				
1	TB tiêu Cầu Khai	Yên Lạc, Yên Định		2472		2472	10x8000	10x200	Lớn	Công ty NSM
2	TB Phú Ninh	Định Công, Yên Định		222	121	258	10x1000	10x33	Vừa	Công ty NSM
3	TB Đồn Trang	Quý Lộc, Yên Định			896		10x1100	10x55	Vừa	Công ty NSM
4	TB Đầu Mối	Yên Phong, Yên Định	6000				5x7100	5x224	Vừa	Công ty NSM
5	TB tiêu Yên Phú	Yên Phú, Yên Định		170		325	5x4000	5x110	Vừa	Công ty NSM
6	TB tiêu Tường Vân	Định Thành, Yên Định		1450		470	8x3700	8x75	Vừa	Công ty NSM
7	TB tiêu Yên Thôn	Định Tiến, Yên Định		1724		543	6x3700	6x33	Vừa	Công ty NSM
8	TB Yên Tôn nhà 1	Xã Vĩnh Yên, Vĩnh Lộc	2176		1251		10x(980), 8x(800)	18x33	Vừa	Công ty NSM
9	TB Yên Tôn nhà 2	Xã Vĩnh Yên, Vĩnh Lộc			776		4x(2400)	4x37	Vừa	Công ty NSM
10	TB Vĩnh Hùng	Xã Vĩnh Hùng, Vĩnh Lộc			341		8x(980)	8x33	Vừa	Công ty NSM
11	TB Cầu Mư	Xã Vĩnh Long, Vĩnh Lộc		2519		2519	11x3600	11x75	Vừa	Công ty NSM
12	Trạm bơm Cầu Nha	Xã Xuân Tín, huyện Thọ	850		664		4x1400 + 1x1000	33	Vừa	Công ty NSM
13	Trạm tiêu Thiệu	Thiệu Thịnh, Thiệu Hóa		1856		1332	10x3700	75	Vừa	Công ty NSM
14	Trạm tiêu Thiệu Duy	Thiệu Duy, Thiệu Hóa		1805		1098	10x3700	75	Vừa	Công ty NSM
15	Trạm bơm Phú Lai	Thiệu Long, Thiệu Hóa	300		671		4x1000	33	Vừa	Công ty NSM
16	TB Thiệu Giang 2	Thiệu Giang, Thiệu Hóa	340		382		5x1000	33	Vừa	Công ty NSM
17	TB Thiệu Quang 1	Thiệu Quang, Thiệu Hóa	369		354		4x1000	33	Vừa	Công ty NSM
18	Tượng Văn	Huyện Nông Cống		1600		555	8x4000	75	Vừa	Công ty Sông Chu
19	Trường Minh	Huyện Nông Cống	555	400	365	350	12x2500	37	Vừa	Công ty Sông Chu
20	Hón Sành	Huyện Thạch Thành		1210		968	7x4000	110	Vừa	Công ty Sông Chu
21	Hón Sâm	Huyện Thạch Thành		1240		992	7x4000	110	Vừa	Công ty Sông Chu
22	Trường Trung	Huyện Nông Cống	325	600	64	229	10x2500	37	Vừa	Công ty Sông Chu
23	Thanh Thủy	Huyện Tĩnh Gia		1100		1100	10x2500	37	Vừa	Công ty Sông Chu
24	Đá Bàn	Huyện Nông Cống		1200	377	357	8x2500	37	Vừa	Công ty Sông Chu
25	Cổ Tế	Huyện Thạch Thành		920		736	5x4000	110	Vừa	Công ty Sông Chu
26	Đồng Nhâm	Huyện Đông Sơn		650		650	7x2400	37	Vừa	Công ty Sông Chu
27	Hoàng Đồng	Huyện Triệu Sơn		450		172	4x4000	110	Vừa	Công ty Sông Chu
28	Thiệu Hòa	Huyện Thiệu Hóa		879		679	6x2500	37	Vừa	Công ty Sông Chu
29	Tân Thọ	Huyện Nông Cống		500		250	6x2500	37	Vừa	Công ty Sông Chu
30	Trung Thành tiêu	Huyện Nông Cống		800		800	6x2500	37	Vừa	Công ty Sông Chu
31	Côn Cương	Huyện Nông Cống	325	350	250	240	6x2500	37	Vừa	Công ty Sông Chu
32	A.Cẩm Dân Lực	Huyện Triệu Sơn		610		148	6x2500	37	Vừa	Công ty Sông Chu
33	Bồ Hà Dân Quyền	Huyện Triệu Sơn		403		180	6x2500	37	Vừa	Công ty Sông Chu
34	Lai Vĩ	Huyện Triệu Sơn		524		114	6x2400	37	Vừa	Công ty Sông Chu
35	Đông Tân	Huyện Đông Sơn		350		300	5x2400	37	Vừa	Công ty Sông Chu
36	Nổ Hên Tân Ninh	Huyện Triệu Sơn		450		351	5x2400	37	Vừa	Công ty Sông Chu

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích tưới, tiêu (ha)				Quy mô (số máy x Q _{1máy}) (m ³ /h)	Công suất động cơ (số máy x P _{1máy}) (KW)	Loại công trình	Trách nhiệm quản lý
			Diện tích tưới TK	Diện tích tiêu TK	Diện tích tưới thực tế	Diện tích tiêu thực tế				
37	H.Nhất Khuyến Nông	Huyện Triệu Sơn		320		243	6x2000	33+37	Vừa	Công ty Sông Chu
38	Hang Trâu	Huyện Triệu Sơn		335		107	3x3700	75	Vừa	Công ty Sông Chu
39	B4/10	Huyện Đông Sơn		450	467	468	1x3200+ 5x1400	1x110+ 5x33	Vừa	Công ty Sông Chu
40	Đông Thịnh	Huyện Đông Sơn		400		400	4x2500	37	Vừa	Công ty Sông Chu
41	Tê thẳng Tiêu	Huyện Nông Cống		350	90	112	4x2500	37	Vừa	Công ty Sông Chu
42	NLộc Đông Lợi	Huyện Triệu Sơn		130		169	4x2500	37	Vừa	Công ty Sông Chu
43	Ninh Phong Minh Sơn	Huyện Triệu Sơn		400		31	4x2500	37	Vừa	Công ty Sông Chu
44	Xuân Thọ	Huyện Triệu Sơn		250		181	4x2500	37	Vừa	Công ty Sông Chu
45	Bến Mắm	Huyện Nông Cống		540	581	571	5x1900	37	Vừa	Công ty Sông Chu
46	Bình Sơn	Huyện Thạch Thành	435		487,1		8x1000	33	Vừa	Công ty Sông Chu
47	Xuân Trường	Huyện Thọ Xuân		500		1336	8x1000	33	Vừa	Công ty Sông Chu
48	Đồng Ngâu	Huyện Thọ Xuân		500		270	3x2500	37	Vừa	Công ty Sông Chu
49	Ngọc Thức	Huyện Triệu Sơn		250		121	5x1400	33	Vừa	Công ty Sông Chu
50	Nô Hồ	Huyện Nông Cống	350		325		4x1000+2x1400	33	Vừa	Công ty Sông Chu
51	Long Đồng I	Huyện Thạch Thành	450		595,67		6x980	33	Vừa	Công ty Sông Chu
52	Thái Yên Thái Hoà	Huyện Triệu Sơn		250		140	4x1400+ 1x1000	33	Vừa	Công ty Sông Chu
53	Trúc Chuân Đồng Tiến	Huyện Triệu Sơn		250		295	4x1400	33	Vừa	Công ty Sông Chu
54	Đông Nam	Huyện Đông Sơn	400		616		2x1900+ 1x1400	2x37 + 1x33	Vừa	Công ty Sông Chu
55	Quảng Tâm	TP Thanh Hóa	368		408		2x1200 + 2x1400	33	Vừa	Công ty Sông Chu
56	Thiệu Dương	TP Thanh Hóa	300		304		5x1000	33	Vừa	Công ty Sông Chu
57	TB Q.Trường 2	Huyện Quảng Xương	350		345		3x1400	3x33	Vừa	Công ty Sông Chu
58	TB Q.Ngọc 1	Huyện Quảng Xương			473		3x1400	3x33	Vừa	Công ty Sông Chu
59	Sơn Cương Dân quyền	Huyện Triệu Sơn		160		70	3x1400	33	Vừa	Công ty Sông Chu
60	Kim Hưng	Huyện Thạch Thành			277,6		4x1000	33	Vừa	Công ty Sông Chu
61	TB Bắc B37	Huyện Quảng Xương			183		2x1400+ 1x1000	3x33	Vừa	Công ty Sông Chu
62	TB Bãi Tây	Huyện Đông Sơn		250	238	237	2x1400 +1x1000	33	Vừa	Công ty Sông Chu
63	TB Quảng Yên	Huyện Quảng Xương			209		1x1400+ 1x1000+ 1x1200	3x33	Vừa	Công ty Sông Chu
64	Hoảng Khánh	H. Khánh, Hoảng Hóa	11815		10728		7x8000	200	Vừa	Công ty BSM
65	Nhân Trạch	H. Đạo, Hoảng Hóa	600	1498	850	1498	9x2500	37	Vừa	Công ty BSM
66	Hoảng Quang 1	H.Quang, Hoảng Hóa		800		800	8x2500	37	Vừa	Công ty BSM
67	Hoảng Quang 2	H.Quang, Hoảng Hóa		830		830	8x2500	37	Vừa	Công ty BSM
68	Hoảng Vinh 1	H.Vinh, Hoảng Hóa	2061	450	1570	450	8x1400	33	Vừa	Công ty BSM
69	Đồng Trâm	H.Đức, Hoảng Hóa		560		560	4x2500	37	Vừa	Công ty BSM
70	Hoảng Giang	H.Giang, Hoảng Hóa	1860		124		8x1200	33	Vừa	Công ty BSM

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích tưới, tiêu (ha)				Quy mô (số máy x $Q_{1\text{máy}}$) (m^3/h)	Công suất động cơ (số máy x $P_{1\text{máy}}$) (KW)	Loại công trình	Trách nhiệm quản lý
			Diện tích tưới TK	Diện tích tiêu TK	Diện tích tưới thực tế	Diện tích tiêu thực tế				
71	Hoàng Lý	H.Lý, Hoàng Hóa		280		280	4x1400	33	Vừa	Công ty BSM
72	Hoàng Ngọc	H.Ngọc, Hoàng Hóa	1500		1237		2x1200+2x1400	33	Vừa	Công ty BSM
73	Hoàng Phúc	H.Phúc, Hoàng Hóa		206	11	206	3x1400	33	Vừa	Công ty BSM
74	Hoàng Sơn 2	H.Sơn, Hoàng Hóa	80	180	66	180	1x2500	37	Vừa	Công ty BSM
75	Nga Thắng	Nga Thắng, Nga Sơn	365	980	365	980	10x2500	37	Vừa	Công ty BSM
76	Xa Loan	Nga Văn, Nga Sơn	4770	650	4580	650	6x4000	90	Vừa	Công ty BSM
77	Nam Nga Sơn	Nga Thạch, Nga Sơn		779		779	7x2500	37	Vừa	Công ty BSM
78	Nga Thiện	Nga Thiện, Nga Sơn	155	600	687	600	6x2500	37	Vừa	Công ty BSM
79	Vực Bà	Nga Lĩnh, Nga Sơn	1185		264		8x1000	33	Vừa	Công ty BSM
80	Nga Phú	Nga Phú, Nga Sơn	1350		695		6x1000	33	Vừa	Công ty BSM
81	Nga Vĩnh 2	Nga Vĩnh, Nga Sơn		250		250	5x1000	33	Vừa	Công ty BSM
82	Nga Vĩnh 1	Nga Vĩnh, Nga Sơn	360		277		4x1200	33	Vừa	Công ty BSM
83	Ba Đình	Ba Đình, Nga Sơn	150	150	300	150	4x1200	33	Vừa	Công ty BSM
84	Nga Tân	Nga Tân, Nga Sơn	350		200		3x1400	33	Vừa	Công ty BSM
85	Đoài Thôn	Hà Lan, Bim Sơn	513	1155	475	1155	5x2200+2x1400	37	Vừa	Công ty BSM
86	Phú Dương	Q. Trung, Bim Sơn	434	240	272	240	3x2500+2x1400	37+33	Vừa	Công ty BSM
87	Triết Giang	Hà Lan, Bim Sơn			740		2x1120+4x1400	33	Vừa	Công ty BSM
88	Tam Đa	Hà Lan, Bim Sơn	100	652	90	652	2x2500+1x1120	37+33	Vừa	Công ty BSM
89	Châu Lộc	Hà Lan, Bim Sơn	1530		1050		6x1120+6x1400	33	Vừa	Công ty BSM
90	Đại Lộc	Đại Lộc, Hậu Lộc	1575		1000		6x1120+4x1400	33	Vừa	Công ty BSM
91	Thôn Hậu	Phú Lộc, Hậu Lộc	1238		367		7x1400	33	Vừa	Công ty BSM
92	Chuyên 2- Thôn Hậu	Hoa Lộc, Hậu Lộc	796		186		5x1400	33	Vừa	Công ty BSM
93	Yên Hoà	phú Lộc, Hậu Lộc	662		371		4x1400	33	Vừa	Công ty BSM
94	Thiều Xá	Cầu Lộc, Hậu Lộc	650		239		1x800+2x1000+2x1400	2/33+2/33	Vừa	Công ty BSM
95	Phú Lộc	Phú Lộc, Hậu Lộc		50		50	4x1400	33	Vừa	Công ty BSM
96	Hà Hải	H.Hải, Hà Trung		1300			10x1800+4x2400	37	Vừa	Công ty BSM
97	Hà Ngọc	H.Ngọc, Hà Trung		793			7x3700	75	Vừa	Công ty BSM
98	Cổng Phủ 1	H.Lâm, Hà Trung	2497	650	0	650	7x2400	37	Vừa	Công ty BSM
99	Hà Tiến 1	H.Tiến, Hà Trung	150	680	111	680	7x2400	37	Vừa	Công ty BSM
100	Cổng Phủ 2	H.Lâm, Hà Trung	4414		1147		4x4000	90	Vừa	Công ty BSM
101	Hà Yên 1	H.Yên, Hà Trung	150	730	70	730	10x1500	33	Vừa	Công ty BSM
102	Hà Giang 2 (mới)	H. Giang, Hà Trung		414			5x2400	55	Vừa	Công ty BSM
103	Hà Bắc	H.Bắc, Hà Trung	215	565	320	565	5x2400	37	Vừa	Công ty BSM
104	Hà Giang 1	H.Giang, Hà Trung	200	600	306	600	4x2400	37	Vừa	Công ty BSM
105	Cổng Đá (H.Châu 1)	H.Châu, Hà Trung	200	400	264	400	5x1200	37	Vừa	Công ty BSM
106	Hà Yên 2	H.Châu, Hà Trung	100	570	100	570	2x1120+3x1400	33	Vừa	Công ty BSM
107	Xuân ánh 1	H.Châu, Hà Trung		150			4x1200	33	Vừa	Công ty BSM
108	Đô Mỹ	H.Tân, Hà Trung	70	255	118	255	3x1400	33	Vừa	Công ty BSM

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích tưới, tiêu (ha)				Quy mô (số máy x $Q_{1\text{máy}}$) (m^3/h)	Công suất động cơ (số máy x $P_{1\text{máy}}$) (KW)	Loại công trình	Trách nhiệm quản lý
			Diện tích tưới TK	Diện tích tiêu TK	Diện tích tưới thực tế	Diện tích tiêu thực tế				
109	TB Phú Thịnh	Xã Phú Lộc, huyện Hậu Lộc			120	120	4x1000		vừa	UBND huyện Hậu Lộc
110	Trạm bơm Đức Cường	Hà Vinh, Hà Trung	300	300	247	110	3 x 1400	3 x 33	Vừa	UBND huyện Hà Trung
111	Trạm bơm số 1	Hà Vinh, Hà Trung	400	400	110	244	5 x 2400	5 x 37	Vừa	UBND huyện Hà Trung
112	Trạm bơm Mỹ Quan	Hà Vinh, Hà Trung	200	200	46	140	3 x 2400	3 x 37	Vừa	UBND huyện Hà Trung
113	Trạm bơm Đồng Kiên	Hà Thanh, Hà Trung	130	130	113	179	3 x 1800		Vừa	UBND huyện Hà Trung
114	Trạm bơm Chế Thôn	Hà Toại, Hà Trung	360	450	85	450	4x1440	4x33	Vừa	UBND huyện Hà Trung
115	Trạm bơm tiêu thôn 3	Hà Toại, Hà Trung		380		380	2x1120 +2x800		Vừa	UBND huyện Hà Trung
116	Trạm Bơm Cao Lũng	Hà Dương, Hà Trung	185	185	102	185	4x1500		Vừa	UBND huyện Hà Trung
117	Trạm bơm Đa Vệt	Hà Vân, Hà Trung	300	300	280	300	4x2500		Vừa	UBND huyện Hà Trung
118	Trạm bơm Vân Điền	Hà Vân, Hà Trung		150	300	150	4x1000		Vừa	UBND huyện Hà Trung
119	Trạm bơm Vân Cô	Hà Lai, Hà Trung	300	300	273	300	4x1800		Vừa	UBND huyện Hà Trung
120	Trạm bơm Vườn Bàu	Hà Long, Hà Trung		493		493	3x2500		Vừa	UBND huyện Hà Trung
121	Trạm bơm Đồng Đoàn	Hà Lĩnh, Hà Trung	200		175		2x2000		Vừa	UBND huyện Hà Trung
122	TB Nga Thái	Nga Thái, Nga Sơn	720		360		2x2500		Vừa	UBND huyện Nga Sơn
123	TB Nga Tiên	Nga Tiên, Nga Sơn	130		79		2x3600		Vừa	UBND huyện Nga Sơn
124	TB Nga Yên	Nga Yên, Nga Sơn	574		239		4x1200		Vừa	UBND huyện Nga Sơn
125	TB Nga Hưng	Nga Hưng, Nga Sơn	371		146		4x1000		Vừa	UBND huyện Nga Sơn
126	TB Nga An	Nga An, Nga Sơn	204		76		3 x 1200		Vừa	UBND huyện Nga Sơn
127	TB Ba Đình	Ba Đình, Nga Sơn	590		305		3 x 1200		Vừa	UBND huyện Nga Sơn
128	TB Thiệu Hưng	Vạn Hà, Thiệu Hóa	420		170		7x1000	7x(30-33)	Vừa	UBND huyện Thiệu Hóa
129	Trạm bơm tiêu Các Sơn	Xã Các Sơn, huyện Tĩnh Gia		300		300	4x2500		Vừa	UBND huyện Tĩnh Gia
130	TB Phong Lai (Xuân Lai)	Xuân Lai, Thọ Xuân	300		227		4x1000		Vừa	UBND huyện Thọ Xuân
131	TB Lò Nồi	Xuân Tín, Thọ Xuân	150		128		2x2400		Vừa	UBND huyện Thọ Xuân
132	TB Phúc Lâm	Xuân Lam, Thọ Xuân	168		167		4x1000		Vừa	UBND huyện Thọ Xuân